

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	9. C	17. obsessed	25. B	33. B
2. C	10. C	18. depend	26. D	34. B
3. D	11. C	19. businessman	27. A	35. B
4. B	12. B	20. cyclist	28. B	36. T
5. C	13. D	21. B	29. B	37. T
6. C	14. A	22. D	30. D	38. F
7. B	15. D	23. C	31. B	39. F
8. D	16. C	24. A	32. C	40. F

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “c”**Giải thích:**

- A. specific /spə'sɪf.ɪk/
- B. receptive /rɪ'sep.trɪv/
- C. special /'speʃ.əl/
- D. decent /'di:.sənt/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn C

2. C

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**

- A. theoretical /θɪə'ret.i.kəl/
- B. thoughtful /'θɔ:t.fəl/
- C. thereby /,ðeə'baɪ/
- D. thorough /'θʌr.ə/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn C

3. D

Kiến thức: Trọng âm 2 âm tiết

Giải thích:

- A. profile /'prəʊ.faɪl/
- B. network /'net.wɜ:k/
- C. gadget /'gædʒ.ɪt/
- D. account /ə'kaʊnt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. pesticide /'pes.tɪ.səɪd/
- B. marine /mə'ri:n/
- C. history /'hɪs.tər.i/
- D. industry /'ɪn.də.stri/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

5. C

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc: spend + V-ing (*dành thời gian làm gì*)

At the end of each day, Christ spends a little time **analysing** all the data he has received.

(*Vào cuối mỗi ngày, Christ dành một ít thời gian để phân tích tất cả dữ liệu mà anh ấy nhận được.*)

Chọn C

6. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. to => arrive không đi với giới từ “to”
- B. arrive on + các thứ trong tuần, ngày mấy của tháng hoặc ngày/tháng/năm
- C. arrive in + các địa điểm lớn như một quốc gia, lãnh thổ, một thành phố
- D. arrive at + các địa điểm được xem là nhỏ như công viên, sở thú, sân bay, bến xe, ...

She traveled through six different countries before arriving **in** England.

(*Cô đã đi qua sáu quốc gia khác nhau trước khi đến Anh.*)

Chọn C

7. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. a little + danh từ không đếm được: *một ít*
 B. little + danh từ không đếm được: *một ít (không đáng kể)*
 C. some + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được: *một vài*
 D. none + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được: *không gì cả*
 homework (n): bài tập về nhà => không đếm được

Sam can go out with his family this weekend because he's got **little** homework.

(Sam có thể đi chơi với gia đình vào cuối tuần này vì anh ấy có ít bài tập về nhà.)

Chọn B

8. D

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc: spend + V-ing (*dành thời gian làm gì*)

Many parents think that teenagers should spend less time **interacting** with people via a screen and more time **talking** face-to-face.

(Nhiều bậc cha mẹ nghĩ rằng thanh thiếu niên nên dành ít thời gian tương tác với mọi người qua màn hình và dành nhiều thời gian hơn để nói chuyện trực tiếp.)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. addicted (adj): nghiện
 B. worried (adj): lo lắng
 C. familiar (adj): quen thuộc
 D. successful (adj): thành công

familiar with: quen thuộc với

Teenagers are **familiar** with social media, even though they spend more time with social media rather than "real" social life.

(Thanh thiếu niên quen thuộc với mạng xã hội, thậm chí họ dành nhiều thời gian cho mạng xã hội hơn là đời sống xã hội "thực".)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. MP3 player (n): máy nghe nhạc MP3
 B. digital radio (n): đài phát thanh kỹ thuật số
 C. camcorder (n): máy quay phim

D. sat nav (n): vệ tinh

As a 16th birthday gift, Tim's father gave him a digital **camcorder**, and he began immediately to record the people and events around him.

(Như một món quà sinh nhật lần thứ 16, cha của Tim đã tặng anh một chiếc máy quay kỹ thuật số và anh bắt đầu ngay lập tức ghi lại những con người và sự kiện xung quanh mình.)

Chọn C

11. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Tôi sắp nói chuyện với ông Lee.
- B. Hãy nói với ông Lee rằng tôi muốn phát biểu.
- C. Tôi có thể nói chuyện với ông Lee được không?
- D. Ông Lee thế nào rồi?

Jenny: May I speak to Mr. Lee? - Receptionist: Sorry, he's gone to Hanoi. But he'll be back in 2 days.

(Jenny: Tôi có thể nói chuyện với ông Lee được không? - Lễ tân: Xin lỗi, ông ấy đi Hà Nội rồi. Nhưng ông ấy sẽ quay lại sau 2 ngày nữa.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

anxious + to V: lo lắng điều gì

She was anxious **to be selected** for the post of the Personal Assistant to the Professor.

(Cô rất nóng lòng muốn được chọn vào vị trí Trợ lý riêng cho Giáo sư.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. on: đề cập đến một địa điểm cụ thể hơn như tên đường, trên phương tiện giao thông hoặc vị trí tiếp xúc phía trên bề mặt đồ vật nào đó.
- B. at: đề cập đến địa chỉ chính xác hoặc vị trí nơi người nói biết rõ
- C. from: từ khi
- D. in: chỉ khu vực địa lý rộng lớn hoặc diễn tả một chủ thể đang ở trong một không gian hoặc vật dụng nào đó.

At the age of sixteen, Nellie Bly read an article **in** her local newspaper which argued that women were not able to do the same jobs.

(Ở tuổi mười sáu, Nellie Bly đọc một bài báo trên tờ báo địa phương trong đó lập luận rằng phụ nữ không thể làm những công việc tương tự.)

Chọn D

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. entrepreneur (n): doanh nhân

B. highflyer (n): vận động viên bay cao

C. entertainer (n): nghệ sĩ

D. paramedic (n): nhân viên y tế

As an **entrepreneur**, you will need to develop your own business.

(Là một doanh nhân, bạn sẽ cần phát triển công việc kinh doanh của riêng mình.)

Chọn A

15. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Chuyển sang câu hỏi về giờ làm việc

B. Cho tôi biết mấy giờ rồi

C. Khi công việc liên quan đến

D. Khi nào tôi làm việc

Candidate: When do I work, could you tell me what time I would start and finish work? - **Employer:** The hours are 8 a.m to 3 p.m, Monday to Friday.

(Ứng viên: Khi nào tôi làm việc, bạn có thể cho tôi biết tôi sẽ bắt đầu và kết thúc công việc lúc mấy giờ không?

- Nhà tuyển dụng: Giờ làm việc từ 8 giờ sáng đến 3 giờ chiều, từ Thứ Hai đến Thứ Sáu.)

Chọn D

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. love (n): tình yêu

B. dream (n): giấc mơ

C. passion (n): niềm đam mê

D. ambition (n): tham vọng

Liam has always had a burning **passion** to be a scientist.

(Liam luôn có niềm đam mê cháy bỏng là trở thành một nhà khoa học.)

Chọn C

17. obsessed

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “became” cần tính từ.

obsess (v): động từ => obsessed (adj): bị ám ảnh

Danny first posted his selfie on Facebook when he was fifteen and soon became **obsessed** with reading his friends’ comments.

(Danny lần đầu đăng ảnh selfie của mình lên Facebook khi anh mười lăm tuổi và nhanh chóng bị ám ảnh bởi việc đọc bình luận của bạn bè.)

Đáp án: obsessed

18. depend

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau chủ ngữ “teenagers” cần một động từ.

dependent (adj): phụ thuộc => depend (v): phụ thuộc

Teenagers **depend** a lot on computers, but I don’t think it’s a serious problem.

(Thanh thiếu niên phụ thuộc rất nhiều vào máy tính nhưng tôi không nghĩ đó là vấn đề nghiêm trọng.)

Đáp án: depend

19. businessman

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

business (n): việc kinh doanh => businessman (n): doanh nhân

The **businessman** takes risks in the hope of making a profit.

(Doanh nhân chấp nhận rủi ro với hy vọng kiếm được lợi nhuận.)

Đáp án: businessman

20. cyclist

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “serious” cần một danh từ.

cycle (n): xe đạp => cyclist (n): người đua xe đạp

She is a serious **cyclist** who rides 200 miles each week.

(Cô ấy là một tay đua xe đạp nghiêm túc, đạp xe 200 dặm mỗi tuần.)

Đáp án: cyclist

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. known (v): được biết đến
- B. called (v): gọi là
- C. described (v): mô tả
- D. launched (v): phát hành

There's a new photo-sharing app (21) **called** BeReal – and it's not like other social media platforms.

(Có một ứng dụng chia sẻ ảnh mới (21) được gọi là BeReal – và nó không giống các nền tảng truyền thông xã hội khác.)

Chọn B

22. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. may: có thể
- B. should: nên
- C. must: phải
- D. can: có thể

While you (22) **cannot** have heard of it, a lot of young people are signing up.

(Trong khi bạn (22) có thể chưa nghe nói về nó, rất nhiều bạn trẻ đang đăng ký.)

Chọn D

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. true (adj): đúng
- B. long (adj): dài
- C. free (adj): tự do
- D. real (adj): thực

BeReal is a social media app that encourages users to share a slice of their life in (23) **free** time.

(BeReal là một ứng dụng truyền thông xã hội khuyến khích người dùng chia sẻ một phần cuộc sống của họ trong (23) thời gian rảnh.)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Từ nối

Giải thích:

- A. Like: giống nhau
- B. What: cái mà
- C. As: như
- D. When: khi

(24) **Like** its name suggests, the focus is on authenticity.

((24) Giống như tên gọi của nó, trọng tâm là tính xác thực.)

Chọn A

25. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. present (n): hiện tại

B. moment (n): khoảnh khắc

C. time (n): thời gian

D. chance (n): cơ hội

Users are invited to share a photo of what they're doing at a (25) **moment** of their life.

(Người dùng được mời chia sẻ bức ảnh về những gì họ đang làm tại một (25) thời điểm trong cuộc đời họ.)

Chọn B

Đoạn văn hoàn chỉnh:

There's a new photo-sharing app (21) **called** BeReal – and it's not like other social media platforms. While you (22) **can** not have heard of it, a lot of young people are signing up. BeReal is a social media app that encourages users to share a slice of their life in (23) **free** time. It was launched in early 2020 by an entrepreneur in France but the majority of its users have signed up this year. (24) **Like** its name suggests, the focus is on authenticity. Users are invited to share a photo of what they're doing at a (25) **moment** of their life.

Tạm dịch:

Có một ứng dụng chia sẻ ảnh mới (21) tên là BeReal – và nó không giống các nền tảng truyền thông xã hội khác. Trong khi bạn (22) có thể chưa nghe nói về nó, rất nhiều bạn trẻ đang đăng ký. BeReal là một ứng dụng truyền thông xã hội khuyến khích người dùng chia sẻ một phần cuộc sống của họ trong (23) thời gian rảnh. Nó được ra mắt vào đầu năm 2020 bởi một doanh nhân ở Pháp nhưng phần lớn người dùng đã đăng ký trong năm nay. (24) Giống như tên gọi của nó, trọng tâm là tính xác thực. Người dùng được mời chia sẻ bức ảnh về những gì họ đang làm tại một (25) thời điểm trong cuộc đời họ.

Bài đọc:

Lynh has always been interested in fashion design. Since she was a child, she has drawn clothes and designed patterns. She didn't tell her parents, who have their own business, that she wanted to turn her hobby into a career. She thought they expected her to help them run the family business, so she went to university to study business administration.

After graduation, Lynh moved to Ho Chi Minh City and worked in an advertising agency. She had to attend some events but couldn't afford the designer clothes she liked. Then she started making dresses for herself. When her friends saw her dresses, they asked her to make clothes for them. This encouraged her to start up on her own. She decided to leave her advertising job, take out a VND 200 million loan and begin her own womenswear label.

Contrary to her initial thought, Lynh's parents were not furious about her career change. They said they would support her, which really made her happy. Her clothes are now on sale in a local store and her business has an income of over VND 50 million. A model chose her clothes to wear and appeared in a fashion show. Now she has just gained public recognition and she knows she is extremely lucky. 'What I do for a living is also my hobby. I'm very pleased that I've worked hard for this,' Lynh said.

Tạm dịch:

Lynh luôn đam mê thiết kế thời trang. Từ khi còn nhỏ, cô đã vẽ quần áo và thiết kế hoa văn. Cô không nói với bố mẹ, những người có công việc kinh doanh riêng, rằng cô muốn biến sở thích của mình thành sự nghiệp. Cô nghĩ họ mong đợi cô sẽ giúp họ điều hành công việc kinh doanh của gia đình nên cô đã vào đại học để học quản trị kinh doanh.

Sau khi tốt nghiệp, Lynh chuyển vào TP.HCM và làm việc tại một công ty quảng cáo. Cô phải tham dự một số sự kiện nhưng không đủ tiền mua những bộ quần áo hàng hiệu mà mình thích. Sau đó cô bắt đầu tự may váy cho mình. Khi bạn bè nhìn thấy váy của cô, họ đã nhờ cô may quần áo cho họ. Điều này khuyến khích cô khởi nghiệp một mình. Cô quyết định nghỉ việc quảng cáo, vay vốn 200 triệu đồng và thành lập nhãn hiệu thời trang nữ của riêng mình.

Trái ngược với suy nghĩ ban đầu của cô, bố mẹ Lynh không hề tức giận trước việc cô thay đổi nghề nghiệp. Họ nói sẽ ủng hộ cô, điều này thực sự khiến cô rất vui. Quần áo của cô hiện đang được bày bán tại một cửa hàng địa phương và công việc kinh doanh của cô có thu nhập trên 50 triệu đồng. Một người mẫu chọn quần áo để mặc và xuất hiện trong một buổi trình diễn thời trang. Bây giờ cô vừa được công chúng công nhận và cô biết mình vô cùng may mắn. 'Những gì tôi làm để kiếm sống cũng là sở thích của tôi. Tôi rất vui vì mình đã nỗ lực làm việc này', Lynh nói.

26. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn văn là gì?

- A. Khuyến khích phụ nữ tự thiết kế quần áo cho mình.
- B. Để so sánh công việc thiết kế thời trang với công việc quảng cáo.
- C. Cung cấp thông tin về những thay đổi trong ngành thời trang.
- D. Để giải thích cách một phụ nữ trẻ thành lập doanh nghiệp thời trang của riêng mình.

Thông tin: She decided to leave her advertising job, take out a VND 200 million loan and begin her own womenswear label.

(Cô quyết định nghỉ việc quảng cáo, vay vốn 200 triệu đồng và thành lập nhãn hiệu thời trang nữ của riêng mình.)

Chọn D

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, cha mẹ của Lynh _____.

- A. muốn cô ấy giúp họ điều hành công việc kinh doanh của gia đình
- B. không nhận ra Lynh muốn làm nhà thiết kế thời trang
- C. nhất quyết khuyên Lynh nên tiếp tục công việc quảng cáo
- D. không nghĩ Lynh đã làm việc chăm chỉ để trở thành nhà thiết kế thời trang

Thông tin: She thought they expected her to help them run the family business, so she went to university to study business administration.

(Cô nghĩ họ mong đợi cô sẽ giúp họ điều hành công việc kinh doanh của gia đình nên cô đã vào đại học để học quản trị kinh doanh.)

Chọn A

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lynh quyết định vay 200 triệu đồng khi _____.

- A. tất cả quần áo của cô ấy ở cửa hàng địa phương đã được bán hết
- B. Bạn bè của cô ấy nhờ cô ấy may quần áo cho họ
- C. cô ấy mất việc ở công ty quảng cáo
- D. ngành công nghiệp thời trang bắt đầu phát triển

Thông tin: Then she started making dresses for herself. When her friends saw her dresses, they asked her to make clothes for them. This encouraged her to start up on her own.

(Sau đó cô bắt đầu tự may váy cho mình. Khi bạn bè nhìn thấy váy của cô, họ đã nhờ cô may quần áo cho họ. Điều này khuyến khích cô khởi nghiệp một mình.)

Chọn B

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lynh nói gì về nghề nghiệp của mình?

- A. Cô ấy dự định mở một cửa hàng khác.
- B. Cô ấy tin rằng cô ấy xứng đáng với thành công của mình.
- C. Cô ấy có ý định thích thiết kế quần áo cho những người nổi tiếng.
- D. Cô ấy mong đợi sẽ có nhiều người mua quần áo của cô ấy hơn.

Thông tin: 'What I do for a living is also my hobby. I'm very pleased that I've worked hard for this,' Lynh said.

('Những gì tôi làm để kiếm sống cũng là sở thích của tôi. Tôi rất vui vì mình đã nỗ lực làm việc này', Lynh nói.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bây giờ Linh có thể nói gì về sự nghiệp của mình?

- A. Tám bằng quản trị kinh doanh đã giúp tôi nhiều hơn bất cứ điều gì khác.
- B. Tôi đã kiếm được nhiều tiền khi làm việc cho công ty quảng cáo.
- C. Nếu không có tiền của bố mẹ, tôi đã không thể bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình.
- D. Đi vào kinh doanh thời trang là một giấc mơ đã trở thành hiện thực và sự ủng hộ của bố mẹ tôi càng khiến ước mơ đó trở nên đặc biệt hơn.

Chọn D

31. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

S + mustn't + V: *không được* = S + be not allowed + to V: *không được phép*

You mustn't use a dictionary during the test.

(Bạn không được sử dụng từ điển trong khi làm bài thi.)

A. It's not necessary for you to use a dictionary during the test.

(Bạn không cần thiết phải sử dụng từ điển trong khi làm bài thi.)

B. You are not allowed to use a dictionary during the test.

(Bạn không được phép sử dụng từ điển trong quá trình làm bài thi.)

C. You shouldn't use a dictionary during the test.

(Bạn không nên sử dụng từ điển trong khi làm bài thi.)

D. You don't have to use a dictionary during the test.

(Bạn không cần phải sử dụng từ điển trong quá trình làm bài thi.)

Chọn B

32. C

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Tường thuật câu hỏi Yes/ No: S + asked + O + if/ whether + S + V (lùi thì)

“Have you ever bought something online, Mark?” asked Tony.

=> Tony asked Mark if he had ever bought something online.

(Tony hỏi Mark liệu anh ấy đã từng mua thứ gì đó trực tuyến chưa.)

Chọn C

33. B

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

I wouldn't reject such a special offer.

(Tôi sẽ không từ chối lời đề nghị đặc biệt như vậy.)

A. Such offer was so good for me to reject.

(Lời đề nghị đó quá tốt nên tôi đã từ chối.)

B. By no means would I reject such a special offer.

(Tôi sẽ không bao giờ từ chối lời đề nghị đặc biệt như vậy.)

C. So special an offer was it that I didn't reject.

(Một lời đề nghị đặc biệt đến nỗi tôi đã không từ chối.)

D. If I were you, I wouldn't reject this offer.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không từ chối lời đề nghị này.)

Chọn B

34. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Sử dụng đại từ quan hệ “whom” thay cho danh từ chỉ người “people”.

At the film festival we saw many people. Some of them were famous actors.

(Tại liên hoan phim chúng tôi đã gặp rất nhiều người. Một số người trong số họ là những diễn viên nổi tiếng.)

A. At the film festival we saw many famous actors.

(Tại liên hoan phim chúng tôi đã gặp nhiều diễn viên nổi tiếng.)

B. At the film festival we saw many people, some of whom were famous actors.

(Tại liên hoan phim chúng tôi gặp rất nhiều người, trong đó có một số là diễn viên nổi tiếng.)

C. Many of the people we saw at the film festival were famous actors.

(Nhiều người chúng tôi gặp ở liên hoan phim là những diễn viên nổi tiếng.)

D. We saw many people at the film festival, some of them were famous.

(Chúng tôi đã gặp nhiều người ở liên hoan phim, một số người trong số họ rất nổi tiếng.)

Chọn B

35. B

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Sử dụng đại từ quan hệ “which” để thay cho danh từ được lặp lại trong câu “the iPad”.

Câu bị động thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has been Ved/3.

Lillian has just bought an iPad. She uses it to access social media.

(Lillian vừa mua một chiếc iPad. Cô ấy sử dụng nó để truy cập mạng xã hội.)

A. Lillian has just bought an iPad, which she uses it to access social media. => sai ngữ pháp: thừa “it”

B. The iPad which Lillian uses to access social media has just been bought.

(Chiếc iPad mà Lillian sử dụng để truy cập mạng xã hội vừa được mua.)

C. Lillian has just bought an iPad for social media.

(Lillian vừa mua một chiếc iPad để sử dụng mạng xã hội.)

D. So that she could access social media, Lillian has just bought an iPad.

(Để có thể truy cập mạng xã hội, Lillian vừa mua một chiếc iPad.)

Chọn B

36. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You shouldn't put it near a window.

(Bạn không nên đặt nó gần cửa sổ.)

Thông tin: Direct sunlight is not good for it, so you shouldn't put it near a window.

(Ánh nắng trực tiếp không tốt cho cây nên bạn không nên đặt gần cửa sổ.)

Đáp án: T

37. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You should keep it in the case when you carry it.

(Bạn nên cất nó trong hộp khi mang theo.)

Thông tin: It comes with a nice protective case, so you should keep it inside the case when you carry it.

(Nó đi kèm với một hộp bảo vệ đẹp mắt, vì vậy bạn nên giữ nó bên trong hộp khi mang theo)

Đáp án: T

38. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You should open the windows when you use it.

(Bạn nên mở cửa sổ khi sử dụng.)

Thông tin: You should close all the doors and windows when you use it.

(Bạn nên đóng tất cả các cửa ra vào và cửa sổ khi sử dụng.)

Đáp án: F

39. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You shouldn't touch the lint filter.

(Bạn không nên chạm vào bộ lọc xơ vải.)

Thông tin: Now, you should always clean the lint filter before you use it.

(Bây giờ, bạn phải luôn làm sạch bộ lọc xơ vải trước khi sử dụng.)

Đáp án: F

40. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

You shouldn't put any soap in it.

(Bạn không nên cho xà phòng vào đó.)

Thông tin: Now, remember, you shouldn't put too much soap into it.

(Bây giờ hãy nhớ rằng bạn không nên cho quá nhiều xà phòng vào đó.)

Đáp án: F

Bài nghe:

1. This flat screen TV works great if you take care of it properly. The image is sharp and the color is perfect. It's really convenient because you can hang it on the wall – not like those old clunky TVs that were so big and boxy and took up half of the living room. Direct sunlight is not good for it, so you shouldn't put it near a window.
2. This is the latest model of laptop computer. Feel how light it is. It weighs only one and a half kilos. It's amazing, isn't it? Now, it's pretty strong, but you still need to be careful with it. It comes with a nice protective case, so you should keep it inside the case when you carry it. You wouldn't want to drop it. That could damage the screen.
3. You'll like this air conditioner a lot. You can adjust the temperature and the fan speed very easily, using this remote control. You should close all the doors and windows when you use it. It's amazing how many people forget to do this and then wonder why it's not cooling their house.
4. This is the best dryer we have. It holds up to 3 kilos, but it's not too big, so you can fit it in a small apartment. Now, you should always clean the lint filter before you use it. It's very easy to clean. All you need to do is pull out the filter, empty it out, and then put it back in again. It's really important to do it every time you use it. If you don't, the dryer might get too hot and burn your clothes.
5. This will get your dishes nice and clean. It's very powerful, so you don't have to rinse anything before you wash it. That's the best feature. Now, remember, you shouldn't put too much soap into it. If you use too much soap, your dishes will come out sticky.

Tạm dịch:

1. Chiếc TV màn hình phẳng này hoạt động tốt nếu bạn bảo quản nó đúng cách. Hình ảnh sắc nét và màu sắc hoàn hảo. Nó thực sự tiện lợi vì bạn có thể treo nó lên tường – không giống như những chiếc TV cũ kỹ, to lớn, hình hộp và chiếm hết nửa phòng khách. Ánh nắng trực tiếp không tốt cho nó nên bạn không nên đặt gần cửa sổ.
2. Đây là mẫu máy tính xách tay mới nhất. Cảm thấy nó nhẹ nhàng biết bao. Nó chỉ nặng một kg rưỡi. Thật tuyệt vời phải không? Bây giờ, nó khá mạnh, nhưng bạn vẫn cần phải cẩn thận với nó. Nó đi kèm với một hộp

bảo vệ đẹp mắt, vì vậy bạn nên giữ nó bên trong hộp khi mang theo. Bạn sẽ không muốn bỏ nó. Điều đó có thể làm hỏng màn hình.

3. Bạn sẽ thích chiếc điều hòa này lắm. Bạn có thể điều chỉnh nhiệt độ và tốc độ quạt rất dễ dàng bằng điều khiển từ xa này. Bạn nên đóng tất cả các cửa ra vào và cửa sổ khi sử dụng. Thật ngạc nhiên là có nhiều người quên làm điều này và sau đó tự hỏi tại sao nó không làm mát ngôi nhà của họ.

4. Đây là máy sấy tốt nhất mà chúng tôi có. Nó có thể chứa tới 3 kg nhưng không quá lớn nên bạn có thể đặt nó trong một căn hộ nhỏ. Bây giờ, bạn phải luôn làm sạch bộ lọc xơ vải trước khi sử dụng. Nó rất dễ dàng để làm sạch. Tất cả những gì bạn cần làm là rút bộ lọc ra, làm trống bộ lọc rồi lắp lại. Điều thực sự quan trọng là phải làm điều đó mỗi khi bạn sử dụng nó. Nếu không, máy sấy có thể quá nóng và làm cháy quần áo của bạn.

5. Điều này sẽ giúp bát đĩa của bạn sạch sẽ và đẹp mắt. Nó rất mạnh nên bạn không cần phải rửa bất cứ thứ gì trước khi giặt. Đó là tính năng tốt nhất. Bây giờ hãy nhớ rằng bạn không nên cho quá nhiều xà phòng vào đó. Nếu bạn sử dụng quá nhiều xà phòng, bát đĩa của bạn sẽ bị dính.